

I. Trắc nghiệm (4 điểm)

Câu 1. Bảng: Diện tích cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1985	1995	2013
Đông Nam Á	3,4	4,9	9,0
Thế giới	4,2	6,3	12,0

Để thể hiện sản lượng cao su Đông Nam Á và thế giới 1985-2013 biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. kết hợp cột đường. B. cột. C. miền. D. đường

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng cao từ 1950 đến 1973?

- A. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa nông nghiệp, hạn chế vốn đầu tư.
B. Tập trung phát triển các xí nghiệp lớn, giảm và bỏ hẳn những tổ chức sản xuất nhỏ.
C. Ưu tiên công nghiệp nặng, phát triển nhanh các ngành cần đến khoáng sản.
D. Tập trung cao độ và phát triển các ngành then chốt và duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

Câu 3. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 24, các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là

- A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. B. Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.
C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. D. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.

Câu 4. Một phần lãnh thổ của quốc gia nào ở Đông Nam Á vẫn có mùa đông lạnh?

- A. Bắc Lào và Nam Việt Nam. B. Bắc Phi-lip-pin và Bắc Thái Lan.
C. Bắc Mi-an-ma và Bắc Việt Nam. D. Bắc Lào và Nam Campuchia.

Câu 5. . Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 23, các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật tập trung nhiều nhất ở đảo nào?

- A. Kiu-xiu. B. Hôn-su. C. Hô-cai-đô. D. Xi-cô-cư.

Câu 6. Bảng: Dân số Trung Quốc năm 2014 (Đơn vị: triệu người)

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Số dân	1368	749	619	701	667

Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tỷ lệ dân số nam là 48,2%. B. Cơ cấu dân số cân bằng.
C. Tỷ lệ dân thành thị là 45,2%. D. Tỷ số giới tính là 105,1%.

Câu 7. Dựa Tập bản đồ Địa lí 11 trang 23, các trung tâm công nghiệp nào thuộc vùng kinh tế Hôn-su?

- A. Ô-xa-ca, Cô-bê, Ki-ô-tô. B. Ô-xa-ca, Cô-bê, Xa-pô-rô.
C. Ô-xa-ca, Cô-bê, Mu-rô-ran. D. Ô-xa-ca, Cô-bê, Na-ga-xa-ki.

Câu 8. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 27, Đông Nam Á tiếp giáp với các đại dương nào dưới đây?

- A. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương. B. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. D. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

Câu 9. Nhật trồng phổ biến: lúa gạo, chè, thuốc lá, dâu tằm. Nhưng cây trồng chính là

- A. chè. B. thuốc lá. C. dâu tằm. D. lúa gạo.

Câu 10. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 24, quốc gia Đông Nam Á nào dưới đây không có đường biên giới với Trung Quốc?

- A. Thái Lan. B. Lào. C. Việt Nam. D. Mi-an-ma.

Câu 11. Từ 1994, Trung Quốc thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung vào 5 ngành

- A. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xi măng.
B. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.
C. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và dệt may.
D. Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

Câu 12. Biển Nhật Bản có nguồn hải sản phong phú là do

- A. nằm ở vùng vĩ độ cao nên có nhiệt độ cao. B. có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.
C. có diện tích rộng lớn. D. có nhiều bão, sóng thần.

Câu 13. Đồng bằng có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để trồng củ cải đường là

- A. Hoa Trung. B. Đông Bắc. C. Hoa Nam. D. Hoa Bắc.

Câu 14. Đông Nam Á có vị trí địa - chính trị rất quan trọng vì

- A. nhiều loại khoáng sản. B. là nơi đông dân nhất thế giới.
C. vị trí giáp 2 đại dương; cầu nối 2 lục địa. D. kinh tế phát triển mạnh.

Câu 15. Bảng: Cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản qua các năm.

Năm	1950	1970	2005	2014
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	13,9	12,9
Từ 15-64 tuổi (%)	59,6	69,0	66,9	60,8
Trên 65 tuổi (%)	5,0	7,1	19,2	26,3
Số dân (triệu người)	83,0	104,0	127,7	126,6

Từ năm 1950 đến năm 2014, dân số Nhật Bản có sự biến động theo hướng

- A. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi giảm nhanh. B. Tỷ lệ người từ 15 – 64 không thay đổi.
C. Số dân tăng lên nhanh chóng. D. Tỷ lệ người 65 tuổi trở lên giảm chậm.

Câu 16. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 11 trang 27, đảo lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á là

- A. Calimantan. B. Xumatra. C. Giava. D. Luxôn.

II. Phản tư luận (6 điểm)

Câu 1. (2 điểm)

Trình bày đặc điểm địa hình và khí hậu của Nhật Bản?

Câu 2. (2 điểm) Cho biết những biện pháp phát triển nông nghiệp của Trung Quốc?

Câu 3 (2 điểm): Cho bảng: Tốc độ tăng trưởng sản lượng than, điện của Đông Nam Á 2000-2010.

Đơn vị %

Năm	2000	2005	2008	2010
Than	100	212	311	377
Điện	100	135	157	181

Vẽ hai đường biểu diễn biểu hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, điện Đông Nam Á giai đoạn 2000-2010.

Hết

Lưu ý: Học sinh được sử dụng Tập bản đồ Địa lí 11 của nhà xuất bản giáo dục.

Dap an -Địa11 - du tru – cuoi HK2 (20-21)

Đề 115
1. B
2. D
3. C
4. C
5. B
6. D
7. A
8. C
9. D
10. A
11. D
12. B
13. B
14. C
15. A
16. A

II. Phần tư luận (6 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Trình bày đặc điểm địa hình và khí hậu của Nhật Bản?

Địa hình: đồi núi hơn 80%, đồng bằng nhỏ hẹp nằm ở ven biển. 0,5 đ

Khí hậu: gió mùa, mưa nhiều. 0,5 đ

Phía Bắc: ôn đới, mùa đông lạnh 0,5 đ

Phía nam cận nhiệt: mùa hè có mưa to và bão. 0,5 đ

Câu 2. (2 điểm) Cho biết những biện pháp phát triển nông nghiệp của Trung Quốc?

+ Giao quyền sử dụng đất cho nông dân . 0,5 đ

+ Cải tạo, xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi. . 0,5 đ

+ Áp dụng kĩ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới. . 0,5 đ

+ Miễn thuế nông nghiệp. 0,5 đ

Câu 3 (2 điểm):

Vẽ 2 đường biểu diễn biểu hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, điện của Đông Nam Á giai đoạn 2000-2010.

- Yêu cầu: Đúng, đủ, đẹp. Có tên biểu đồ, số liệu

- Sai, thiếu 1 chi tiết : -0,25 đ/chi tiết

- Sai loại : 00 đ

- Vẽ bút chì : - 0,5 đ

Chú ý: Học sinh trình bày theo cách khác, nhưng đủ ý vẫn được điểm tối đa.

HẾT